

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 127/2025/DS-PT

Ngày 04-3-2025

V/v tranh chấp nợ hui

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rèn

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 587/2024/TLPT-DS ngày 10/12/2024 về “Tranh chấp nợ hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 17/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 336/2025/QĐ-PT ngày 22/01/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1957

Địa chỉ: Số C, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Bùi Quốc V, sinh năm 1991

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số D, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972 và/hoặc anh Lê Minh T1, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ liên hệ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số D, khu phố A, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Đinh Thị Bé M, sinh năm 1972 và/hoặc anh Lê Minh T1, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ liên hệ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V1.

Anh Bùi Quốc V, anh Lê Minh T1 có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2022, bà Nguyễn Thị T có tham gia 01 dây hụi do bà Trần Thị P làm chủ. Dây hụi mở ngày 05/02/2022 (âl), hụi 10.000.000 đồng, loại hụi có lãi, mỗi tháng kêu hụi 01 lần, gồm 26 phần, bà T tham gia 02 phần. Sau khi tham gia, bà T đóng hụi đến kỳ hụi thứ 8 (ngày 05/9/2022 âl) thì bà T hốt 01 phần hụi. Ngày 11/9/2022 (âl) bà P đã giao đủ cho bà T số tiền hụi sau khi trừ tiền thảo là 188.200.000 đồng. Bà T đóng hụi chết của dây hụi này đến kỳ hụi thứ 13 (ngày 05/02/2023 âl) thì ngưng không đóng hụi chết.

Đối với phần hụi còn lại của bà T trong dây hụi này, bà T đóng hụi sống đến kỳ hụi thứ 13 (ngày 05/02/2023 âl) thì kêu hốt hụi. Ngày 11/02/2023 (âl), sau khi trừ thảo, bà P đã giao cho bà T số tiền 199.150.000 đồng. Sau đó bà T không đóng hụi chết cho bà P (cùng với phần hụi đã hốt trước).

Dây hụi này đã mãn vào ngày 05/02/2024 (âl). Như vậy, 02 phần hụi trên, bà T đã ngưng đóng hụi chết từ ngày 05/02/2023 (âl sau). Bà T còn nợ bà P số tiền hụi chết là 13 tháng x 10.000.000 đồng x 02 phần = 260.000.000 đồng.

Việc hốt hụi đều có làm biên nhận, có bà Nguyễn Thị T ký tên. Ngày 01/12/2023, bà T có viết giấy cam kết trả nợ hụi cho bà P, thừa nhận còn nợ bà P số tiền 230.000.000 đồng và cam kết trả 20.000.000 đồng mỗi tháng nhưng không thực hiện. Do đó, bà P yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V1 liên đới trả cho bà P số tiền 230.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn là đúng. Giấy cam kết trả nợ hụi ngày 01/12/2023 là do bà viết và ký tên. Bà thừa nhận còn nợ lại bà Trần Thị P số tiền 230.000.000 đồng và đồng ý cùng chồng bà là ông Nguyễn Văn V1 trả số tiền này cho bà P. Tuy nhiên, chồng bà bận công việc không thể đến Tòa án nên không hòa giải thành.

Bà tham gia chơi hụi để phát triển kinh tế gia đình. Việc bà chơi hụi chồng bà là ông V1 có biết. Bà và ông V1 sống chung với nhau từ năm 1989 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện nay, vợ chồng bà vẫn chung sống và làm kinh tế chung.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Nguyễn Văn V1 vắng mặt, cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 17/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V1 liên đới trả cho bà Trần Thị P số tiền nợ hui là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/10/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, do bà không được triệu tập lần thứ 02 để tham gia phiên tòa ngày 17/10/2024. Về nội dung, bà chỉ đồng ý trả cho bà P 20.000.000 đồng/tháng cho đến khi trả xong số tiền 230.000.000 đồng.

Ngày 29/10/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, do ông không được triệu tập để tham gia phiên tòa ngày 17/10/2024, ông cũng không đồng ý liên đới trả nợ vì ông không biết và không sử dụng số tiền này.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông V1 giữ nguyên nội dung kháng cáo, anh T1 trình bày: Bị đơn bà T chỉ được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần đầu, khi bà đến thì phiên tòa bị hoãn. Tại phiên tòa lần thứ hai, bà T vắng mặt nhưng cấp sơ thẩm ghi bà T có mặt là không đúng, bà T cũng không tham gia các phiên hòa giải mà chỉ làm việc riêng với Tòa án. Đối với ông V1, ông không được Tòa án triệu tập để tham gia phiên tòa, ông V1 cũng không biết việc bà T chơi hui. Do cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bà T và ông V1, anh V trình bày: Bà T thừa nhận nợ hui của bà P và thừa nhận việc chơi hui là để phát triển kinh tế gia đình, ông V1 và bà T là vợ chồng nên có nghĩa vụ liên đới trả nợ là phù hợp. Kháng cáo của bà T và ông V1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bà T, ông V1 là không có căn cứ, đề nghị Hội

đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 17/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V1; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T, ông V1 kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không triệu tập ông bà đến tham gia các phiên tòa, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà. Tuy nhiên, căn cứ các biên bản giao nhận ngày 29/8/2024 và ngày 25/9/2024 thì Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tổng đạt đầy đủ quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập để xét xử lần 02 ngày 17/10/2024 cho người nhận là bà Nguyễn Thị Tuyết . Đồng thời, theo nội dung các biên bản giao nhận thì bà T nhận thay và cam kết giao lại cho ông V1. Ngoài ra, tại Biên bản hòa giải ngày 29/8/2024 (biên bản này có 02 trang), bà T đã có ký tên tại cuối và ký giáp lại tại trang đầu tiên. Do đó, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng Tòa án không có triệu ông V1, bà T tham gia phiên tòa cũng như bà T không tham gia phiên hòa giải là không có căn cứ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp 02 biên nhận hốt hui và tờ giấy cam kết trả nợ hui ngày 01/12/2023 đối với số tiền 230.000.000 đồng do bà Nguyễn Thị Tuyết V2 và ký tên. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T thừa nhận có hốt hui của bà P và còn nợ lại bà P số tiền 230.000.000 đồng. Bà T đồng ý trả số tiền trên cho cho bà P. Do đó, việc nợ hui của bà T là tình tiết không phải chứng minh quy định tại khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Từ đó, bà P khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền nợ hui 230.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với Điều 471 Bộ luật Dân sự và Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Đối với việc xin trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng của bà T, do pháp luật hiện hành không có quy định về việc trả dần, đồng thời người đại diện theo ủy quyền của bà P cũng không đồng ý cho bà T trả dần nên nội dung kháng cáo này của bà T không được chấp nhận.

[2.2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn V1: Bà T thừa nhận bà và ông V1 có đăng ký kết hôn, còn sống chung và làm kinh tế chung. Khoản nợ hui này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và theo lời bà T là nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình. Ông V1 kháng cáo nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện giữa ông và bà T có thỏa thuận làm kinh tế riêng. Do đó, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình buộc ông V1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà T trả khoản nợ này cho bà P là phù hợp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu

của mình nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V1 phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V1;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 193/2024/DS-ST ngày 17/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị P số tiền nợ hui là 230.000.000đ (Hai trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về án phí:

[2.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V1 phải có nghĩa vụ liên đới chịu 11.500.000đ (Mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

[2.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn V1, bà Nguyễn Thị T mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004764 và 0004763 cùng ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn